

Số: 63 /2026/QĐ-UBND

An Giang, ngày 08 tháng 7 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Quy định mức trần chi phí chứng thực trên địa bàn tỉnh An Giang

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 78/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 187/2025/NĐ-CP;

Căn cứ Nghị định số 23/2015/NĐ-CP của Chính phủ về cấp bản sao từ sổ gốc, chứng thực bản sao từ bản chính, chứng thực chữ ký và chứng thực giao dịch được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 280/2025/NĐ-CP;

Căn cứ Nghị định số 120/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Tư pháp;

Căn cứ Thông tư số 01/2020/TT-BTP của Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 23/2015/NĐ-CP ngày 16 tháng 02 năm 2015 của Chính phủ về cấp bản sao từ sổ gốc, chứng thực bản sao từ bản chính, chứng thực chữ ký và chứng thực hợp đồng, giao dịch;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tư pháp tại Tờ trình số 4093/TTr-STP ngày 10 tháng 6 năm 2026;

Ủy ban nhân dân ban hành Quyết định quy định mức trần chi phí chứng thực trên địa bàn tỉnh An Giang.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này quy định mức trần chi phí do người yêu cầu chứng thực đề nghị Ủy ban nhân dân xã, phường, đặc khu trên địa bàn tỉnh An Giang in, chụp, đánh máy giấy tờ, văn bản theo quy định tại khoản 3 Điều 15 Nghị định số 23/2015/NĐ-CP về cấp bản sao từ sổ gốc, chứng thực bản sao từ bản chính, chứng thực chữ ký và chứng thực giao dịch được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 280/2025/NĐ-CP.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Quyết định này áp dụng đối với Ủy ban nhân dân các xã, phường, đặc khu trên địa bàn tỉnh; cán bộ, công chức có liên quan đến công tác chứng thực và các tổ chức, cá nhân có yêu cầu chứng thực theo quy định.

Điều 3. Mức trần chi phí chứng thực

STT	Nội dung công việc	Mức trần (đồng/trang)
1	In giấy tờ, văn bản khổ A4	1.000
2	In giấy tờ, văn bản khổ A3	2.000
3	Chụp giấy tờ văn bản khổ A4	500
4	Chụp giấy tờ, văn bản khổ A3	1.000
5	Đánh máy giấy tờ, văn bản khổ A4 (bao gồm in văn bản)	10.000

Điều 4. Quản lý chi phí chứng thực

Cơ quan thu, sử dụng các khoản thu nêu trên đúng theo nội dung chi, mức chi không vượt quá chế độ, tiêu chuẩn, định mức do Nhà nước ban hành. Kết thúc năm ngân sách, sau khi trang trải chi phí cần thiết có liên quan, kê khai nộp các khoản thuế vào ngân sách nhà nước theo quy định. Phần còn lại bổ sung nguồn kinh phí quản lý hành chính giao thực hiện chế độ tự chủ của cơ quan, đơn vị theo quy định.

Điều 5. Tổ chức thực hiện

1. Trách nhiệm của Sở Tư pháp

a) Tổ chức triển khai thực hiện Quyết định này.

b) Chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính, Thuế tỉnh hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện thu chi phí chứng thực theo quy định tại Quyết định này và các văn bản pháp luật khác có liên quan.

2. Trách nhiệm của cơ quan thu

a) Căn cứ tình hình thực tế để quyết định mức thu chi phí cho phù hợp nhưng không vượt quá mức trần quy định tại Quyết định này; đồng thời, gửi về Sở Tư pháp để theo dõi, quản lý. Niêm yết công khai mức thu chi phí tại trụ sở của cơ quan nơi giao dịch để tổ chức, cá nhân có yêu cầu chứng thực biết thực hiện.

b) Việc phát hành, quản lý và sử dụng chứng từ thu, nộp thực hiện theo quy định của pháp luật về hóa đơn, chứng từ.

Điều 6. Hiệu lực thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 24 tháng 7 năm 2026.

2. Quyết định số 88/2017/QĐ-UBND ngày 12 tháng 12 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang về việc quy định mức trần chi phí chứng thực trên địa bàn tỉnh An Giang hết hiệu lực kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành.

3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Tư pháp; Giám đốc các sở; Thủ trưởng ban, ngành tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, phường, đặc khu và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. 

Nơi nhận:

- Như Điều 6;
- Cục Hỗ trợ tư pháp - Bộ Tư pháp;
- Cục KTVB & TCTHPL - Bộ Tư Pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Hội đồng nhân dân tỉnh;
- Chủ tịch và các PCT. UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành tỉnh;
- UBND các xã, phường, đặc khu;
- LĐVP. UBND tỉnh;
- Trung tâm Công báo-Tin học;
- Lưu: VT, NC (02).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Thanh Phong